

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HỢP TÁC VÀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HỢP TÁC VÀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PROJECT DEVELOPMENT SUPPORT AND COOPERATION INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ICSDP Co.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110478060

3. Ngày thành lập: 15/09/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 14b, ngõ 1 phố Đỗ Quang, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0782362959

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ bán buôn xe có động cơ đã qua sử dụng qua đấu giá)	4511
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đấu giá ô tô và xe có động cơ khác.)	4512
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá ô tô và xe có động cơ khác.)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)	4530
9.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá)	4610
10.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ động vật nhà nước cấm)	4620
11.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
12.	Bán buôn thực phẩm	4632
13.	Bán buôn đồ uống	4633
14.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
15.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651

16.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
19.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
20.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
21.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
22.	Trồng cây hàng năm khác	0119
23.	Trồng cây ăn quả	0121
24.	Trồng cây cà phê	0126
25.	Trồng cây chè	0127
26.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
27.	Trồng cây lâu năm khác	0129
28.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
29.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
30.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
31.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
32.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
33.	Chăn nuôi gia cầm	0146
34.	Chăn nuôi khác (Trừ nuôi côn trùng)	0149
35.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
36.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
37.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
38.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
39.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
40.	Khai thác gỗ	0220
41.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
42.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
43.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
44.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
45.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
46.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
47.	Khai thác quặng sắt	0710
48.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
49.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
50.	Giáo dục nhà trẻ	8511
51.	Giáo dục mẫu giáo	8512
52.	Giáo dục tiểu học	8521

53.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
54.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
55.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ giáo dục tôn giáo và các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
56.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
57.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ (Trừ tư vấn, hỗ trợ, môi giới hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài)	9633
58.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
59.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
60.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Trừ các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)	6399
61.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
62.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
63.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản	6820
64.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, chứng khoán và hôn nhân có yếu tố nước ngoài, trừ hoạt động tư vấn và đại diện pháp lý; hoạt động đại diện hành lang; hoạt động kế toán, kiểm toán, thuế)	7020(Chính)
65.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
66.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
67.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
68.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
69.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
70.	Quảng cáo	7310
71.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)	7320
72.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
73.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ tư vấn chứng khoán, thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	7490
74.	Cho thuê xe có động cơ	7710

75.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
76.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
77.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
78.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
79.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
80.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
81.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
82.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
83.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
84.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
85.	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	1020
86.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
87.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
88.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
89.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
90.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
91.	Sản xuất đường	1072
92.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
93.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
94.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
95.	Sản xuất chè	1076
96.	Sản xuất cà phê	1077
97.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	1080
98.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
99.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
100.	Sản xuất sợi	1311
101.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
102.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
103.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
104.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
105.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
106.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
107.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
108.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
109.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
110.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
111.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
112.	Sản xuất giày, dép	1520

113.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
114.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
115.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
116.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
117.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
118.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
119.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
120.	In ấn	1811
121.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
122.	Sao chép bản ghi các loại	1820
123.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
124.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
125.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
126.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
127.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
128.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
129.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
130.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
131.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
132.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
133.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
134.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
135.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
136.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
137.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
138.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
139.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
140.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
141.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
142.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
143.	Đại lý du lịch	7911
144.	Điều hành tua du lịch	7912
145.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
146.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
147.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129

148.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
149.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
150.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
151.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
152.	Sản xuất điện	3511
153.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
154.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
155.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
156.	Thu gom rác thải độc hại	3812
157.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
158.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
159.	Tái chế phế liệu	3830
160.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
161.	Xây dựng nhà để ở	4101
162.	Xây dựng nhà không để ở	4102
163.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
164.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
165.	Xây dựng công trình điện	4221
166.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
167.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
168.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
169.	Xây dựng công trình thủy	4291
170.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
171.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
172.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
173.	Phá dỡ	4311
174.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
175.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
176.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
177.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
178.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
179.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

180.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thuốc chữa bệnh; Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ thuốc tân dược (kể cả thuốc thú y); Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế và chỉnh hình; Bán các loại thuốc đông y, thuốc nam	4772
------	---	------

6. Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH ALADDIN CAPITAL VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0110206130

Do: *Thành phố Hà Nội* Cấp ngày: 30/06/2023

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 14b ngõ 1 đường Đỗ Quang, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHAN ANH DŨNG Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/11/1977 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040077000011

Ngày cấp: 25/04/2021 Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 99, ngõ 521 Trương Định, Tổ 10 Giáp Lục, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 99, ngõ 521 Trương Định, Tổ 10 Giáp Lục, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội